

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-3-2022

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Huy.

2. Bà Lê Phan Ngọc Rỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Yến Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Thùy Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24/12/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị B, sinh ngày 04/10/1988.

Địa chỉ: Ấp 5, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Hu Ching A, sinh ngày 06/9/1974.

Địa chỉ: Số 96/12F-25, đoạn 2, lộ Tân Sinh Bắc, khóm 15, phường Tự Thạnh, khu M, thành phố N, Đài Loan (Trung Quốc).

(Nguyên đơn có mặt và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào ngày 10/10/2018, bà và ông Hu Ching A kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện Y. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 1 năm, thời gian sau xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng ngôn ngữ. Ông Hu Ching A ở Đài Loan không còn liên lạc với bà, cuộc sống mỗi người một nơi, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Hu Ching A.

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp cho bị đơn ông Hu Ching A theo Công văn số 30/TA-DS ngày 03/3/2021 và Bộ Tư pháp đã có Công hàm số 722/CH-BTP ngày 12/4/2021 gửi cho Bộ Tư pháp Đài Loan để thực hiện việc tổng đạt các giấy tờ theo quy định cho ông Hu Ching A.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến như sau:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo tố tụng.

- Về nội dung:

+ Bà Lê Thị B và ông Hu Ching A đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện Tân Hưng và chung sống với nhau khoảng 01 năm tại Việt Nam, sau đó ông Hu Ching A trở về Đài Loan cho đến nay. Bà B xác định không còn tình cảm với ông Hu Ching A nên yêu cầu được ly hôn với ông Hu Ching A.

+ Xét thấy, cuộc hôn nhân của bà B và ông Hu Ching A không có khả năng hàn gắn do khoảng cách xa nhau, tính tình không phù hợp, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, cho bà B được ly hôn với ông Hu Ching A.

+ Về tài sản chung, nợ chung, con chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B, cho bà B được ly hôn với ông Hu Ching A.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy chứng nhận kết hôn, passport, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, Công văn số 30/TA-DS ngày 03/3/2021, Công hàm số 722/CH-BTP ngày 12/4/2021, Công văn số 681/BTP-PLQT ngày 22/3/2022, Công hàm số 1100651778 ngày 29/6/2021 và tài liệu khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Bà Lê Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Hu Ching A nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Theo Công văn số 681/BTP-PLQT ngày 22/3/2022 của Bộ Tư pháp và Công hàm số 1100651778 ngày 29/6/2021 của Bộ Tư pháp Đài Loan đã tiến

hành tổng đạt văn bản tố tụng cho ông Hu Ching A nhưng không thực hiện được do không có người nhận nên được xem như ông Hu Ching A cố tình giấu địa chỉ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông Hu Ching A.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 10/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Long An thì bà Lê Thị B và ông Hu Ching A là vợ chồng hợp pháp.

[3.2] Bà Lê Thị B và ông Hu Ching A tự nguyện quen biết, tiến đến hôn nhân hợp pháp và sống cùng nhau được một khoảng thời gian ngắn tại Việt Nam. Sau đó, ông Hu Ching A trở về Đài Loan và không còn liên lạc với bà B trong thời gian đã gần 03 năm. Điều này chứng tỏ ông Hu Ching A không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với bà B; làm cho vợ chồng không thực hiện được nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình như Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã quy định. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông Hu Ching A đã *"... lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"* theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B.

[3.3] Về con chung: Bà Lê Thị B khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.5] Về nợ chung: Các đương sự không cung cấp thông tin và không có người nào khác yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.6] Về cấp dưỡng: Bà Lê Thị B không đặt ra nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ đó thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận và lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Về án phí: Bà Lê Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về chi phí ủy thác tư pháp: Bà Lê Thị B phải chịu toàn bộ theo quy định tại Điều 153 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 37, 39, 147, 153 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị B được ly hôn với ông Hu Ching A.

[2] Về con chung: Không xem xét giải quyết.

[3] Về cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Buộc bà Lê Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà B đã nộp theo biên lai thu số 0003063 ngày 25/02/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

[7] Về lệ phí ủy thác tư pháp: Buộc bà Lê Thị B phải chịu 200.000 đồng nhưng được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng mà bà B đã nộp theo biên lai thu số 0003818 ngày 22/3/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

[8] Về chi phí ủy thác tư pháp: Buộc bà Lê Thị B phải chịu 3.020.000 đồng (đã nộp xong).

[9] Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ cho bà Lê Thị B và 30 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ cho ông Hu Ching A theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Ủy ban nhân dân huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cảnh